

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Quang Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Thái Thị Hồng Yên	Ủy viên
Ông Lê Ngọc Quang	Ủy viên
Ông Lê Văn Bách	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phạm Quang Hòa	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc nhân sự
Bà Thái Thị Hồng Yên	Giám đốc thương mại
Ông Cao Trần Đăng Khoa	Giám đốc kỹ thuật
Ông Phạm Quốc Cường	Giám đốc sản xuất

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và vận hành hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Phạm Quang Hòa**  
Giám đốc điều hành

Đồng Nai, ngày 06 tháng 8 năm 2013



Số: 122 /2013/AP-BCSX

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bột giặt Net

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng Cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Bột giặt Net (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/6/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 và Thuyết minh Báo cáo tài chính được lập ngày 06/08/2013 và được trình bày từ trang 4 đến trang 22 kèm theo (Sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính giữa niên độ). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên việc soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 số 00042HCM/55.12(SX) ngày 10 tháng 8 năm 2012, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột giặt Net tại ngày 30/6/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh

Giám đốc

Số CNĐKHN kiểm toán: 0034-2013-148-1



Ngô Việt Thanh

Kiểm toán viên

Số CNĐKHN kiểm toán: 1687-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ**

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

**MẪU SỐ B01a - DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>183.586.847.852</b>	<b>205.278.013.572</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>109.285.622.949</b>	<b>119.154.222.601</b>
1. Tiền	111		11.903.935.449	8.530.717.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		97.381.687.500	110.623.505.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>25.850.367.393</b>	<b>24.809.200.262</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		22.468.361.192	22.394.746.441
2. Trả trước cho người bán	132		3.388.154.547	1.927.335.088
5. Các khoản phải thu khác	135		6.344.032	499.611.111
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(12.492.378)	(12.492.378)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5</b>	<b>46.996.757.424</b>	<b>59.390.192.560</b>
1. Hàng tồn kho	141		46.996.757.424	59.390.192.560
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.454.100.086</b>	<b>1.924.398.149</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	41.958.042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.321.000.086	1.748.828.107
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.000.000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		132.100.000	133.612.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>82.772.759.401</b>	<b>70.700.803.154</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>66.161.562.506</b>	<b>69.984.412.754</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	65.880.208.027	69.984.412.754
- Nguyên giá	222		111.833.307.022	111.838.822.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.953.098.995)	(41.854.410.243)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	281.354.479	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>716.390.400</b>	<b>716.390.400</b>
4. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	7	716.390.400	716.390.400
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.894.806.495</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	15.894.806.495	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>266.359.607.253</b>	<b>275.978.816.726</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>76.513.329.664</b>	<b>88.077.415.146</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>76.513.329.664</b>	<b>88.077.415.146</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		45.820.248.015	51.475.074.833
3. Người mua trả tiền trước	313		6.454.601.171	4.470.038.755
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	3.463.911.982	4.350.978.805
5. Phải trả công nhân viên	315		4.643.256.328	5.864.268.049
6. Chi phí phải trả	316	11	2.986.261.001	5.171.502.126
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	5.565.623.475	7.383.725.175
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.579.427.692	9.361.827.403
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>189.846.277.589</b>	<b>187.901.401.580</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>189.846.277.589</b>	<b>187.901.401.580</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		79.994.460.000	79.994.460.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		67.909.711.580	9.407.981.530
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.999.446.000	7.999.446.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		33.942.660.009	90.499.514.050
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>266.359.607.253</b>	<b>275.978.816.726</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		1.235.891.863	1.060.834.455
4. Nợ khó đòi đã xử lý		524.021.400	524.021.400
5. Ngoại tệ các loại (USD)		327.048,31	544.417,48



Phạm Quang Hòa  
Giám đốc điều hành

Trần Thị Ái Liên  
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 06 tháng 8 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**MẪU SỐ B02a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2013	Kỳ từ 01/01/2012
			đến 30/06/2013	đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		363.305.652.826	330.338.323.600
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	14	363.305.652.826	330.338.323.600
4. Giá vốn hàng bán	11	15	269.718.926.989	263.254.888.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.586.725.837	67.083.434.928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	4.177.220.799	5.777.239.254
7. Chi phí tài chính	22	17	29.559.546	117.161.048
8. Chi phí bán hàng	24	18	51.667.441.535	36.886.689.104
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	8.374.823.456	7.472.421.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.692.122.099	28.384.402.595
11. Thu nhập khác	31	20	278.861.538	2.354.562.165
12. Chi phí khác	32	21	132.016.381	649.585.900
13. Lợi nhuận khác	40		146.845.157	1.704.976.265
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.838.967.256	30.089.378.860
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	3.896.307.247	3.682.513.803
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.942.660.009	26.406.865.057
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	4.243	3.301



Phạm Quang Hòa  
Giám đốc điều hành

Trần Thị Ái Liên  
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 06 tháng 8 năm 2013



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**MẪU SỐ B03a - DN**  
Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37.838.967.256	30.089.378.860
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.757.222.104	3.492.772.760
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.688.726.399)	(5.256.777.219)
- Chi phí lãi vay	06	-	5.774.236
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.907.462.961	28.331.148.637
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(612.827.110)	(5.795.687.571)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	12.266.463.116	3.417.475.981
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(8.777.017.885)	(7.652.977.822)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước và khác	12	(15.668.872.412)	19.447.118
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(15.469.569)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.946.824.878)	(4.229.831.589)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3.338.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.782.399.711)	(2.182.947.084)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>19.385.984.081</b>	<b>11.894.496.101</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(962.171.332)	(9.285.358.863)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13.272.727	109.545.455
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	25.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.691.703.672	5.344.119.262
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.742.805.067</b>	<b>21.168.305.854</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	686.828.923
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(1.496.558.923)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.997.388.800)	(39.996.710.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(31.997.388.800)</b>	<b>(40.806.440.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(9.868.599.652)</b>	<b>(7.743.638.045)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>119.154.222.601</b>	<b>86.029.479.923</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>109.285.622.949</b>	<b>78.285.841.878</b>



Phạm Quang Hòa  
Giám đốc điều hành

  
Trần Thị Ái Liên  
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 06 tháng 8 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000053 ngày 01/07/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu và đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 theo số 3600642822 ngày 22/07/2011. Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty là 79.994.460.000 đồng, tương ứng với 7.999.446 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NET.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 8, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Công ty có 2 chi nhánh tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất chất tẩy rửa, mỹ phẩm;
- Bán buôn các loại vật tư, hóa chất ngành tẩy rửa (trừ hóa chất độc hại mạnh);
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất nước uống đóng chai (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (hoạt động ngoài tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức Nhật ký chung.

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời phục vụ cho mục đích công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC trong việc trích khấu hao tài sản cố định thay thế cho việc áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 trong các kỳ kế toán trước. Việc áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC không làm thay đổi mức trích khấu hao của các tài sản cố định được Công ty đang áp dụng. Tiêu thức xác định nguyên giá tài sản cố định của Công ty được điều chỉnh lại phù hợp với quy định mới. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 10

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập khác mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ của các khoản mục tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá sau đó được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/06/2013 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 tính từ năm 2004 như sau:

Hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Ưu đãi về thời gian miễn, giảm	
	Thuế suất	Thời gian	Miễn	Giảm 50%
Sản xuất bột giặt và các chất tẩy rửa tổng hợp	15%	12 năm	3 năm	7 năm
Dịch vụ bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	20%	10 năm	2 năm	6 năm

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	406.758.154	250.671.704
Tiền gửi ngân hàng	11.424.367.295	8.207.235.897
Vàng tồn quỹ	72.810.000	72.810.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	97.381.687.500	110.623.505.000
<b>Cộng</b>	<b>109.285.622.949</b>	<b>119.154.222.601</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

**5. Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	31.284.069.626	38.269.519.643
Công cụ, dụng cụ	407.296.408	444.584.178
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.117.265.920	738.435.190
Thành phẩm	14.188.125.470	19.937.653.549
<b>Cộng</b>	<b>46.996.757.424</b>	<b>59.390.192.560</b>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK</b>	<b>46.996.757.424</b>	<b>59.390.192.560</b>

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí liên quan đến việc lắp đặt bồn khuấy công suất 2.500 lít. Đến ngày 30/06/2013, công việc lắp đặt đang trong giai đoạn triển khai.

**7. Đầu tư dài hạn khác**

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ (*)	716.390.400	716.390.400
<b>Cộng</b>	<b>716.390.400</b>	<b>716.390.400</b>

(\*) Công ty đang nắm giữ số lượng 6.600 cổ phiếu, mệnh giá là 100.000 đồng/1 cổ phiếu, chiếm 10,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2013, Công ty chưa nhận được kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ để xác định liệu Công ty có phải lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác không.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT NET**

KCN Biên Hòa 1 - Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09a - DN

**8. Tài sản cố định hữu hình**

**NGUYÊN GIÁ**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	39.333.921.449	64.686.443.890	6.550.163.413	1.268.294.245	111.838.822.997
Mua sắm trong năm	-	391.461.150	-	65.298.181	456.759.331
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	396.484.087	-	-	-	396.484.087
Thanh lý, nhượng bán	-	135.000.000	-	-	135.000.000
Giảm khác	42.458.400	72.360.016	11.454.545	597.486.432	723.759.393
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>39.687.947.136</b>	<b>64.870.545.024</b>	<b>6.538.708.868</b>	<b>736.105.994</b>	<b>111.833.307.022</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	15.215.828.483	23.568.814.092	2.335.247.599	734.520.069	41.854.410.243
Khấu hao trong năm	991.978.208	3.360.784.851	342.803.442	61.655.603	4.757.222.104
Thanh lý, nhượng bán	-	78.750.000	-	-	78.750.000
Giảm khác	27.333.400	59.347.572	11.454.545	481.647.835	579.783.352
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>16.180.473.291</b>	<b>26.791.501.371</b>	<b>2.666.596.496</b>	<b>314.527.837</b>	<b>45.953.098.995</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	24.118.092.966	41.117.629.798	4.214.915.814	533.774.176	69.984.412.754
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>23.507.473.845</b>	<b>38.079.043.653</b>	<b>3.872.112.372</b>	<b>421.578.157</b>	<b>65.880.208.027</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 5.852.824.900 đồng (tại ngày 01/01/2013 là: 4.109.559.347 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIÁT NET**

KCN Biên Hòa 1 - Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

MẪU SỐ B09a - DN

**13. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2012</b>	<b>79.994.460.000</b>	<b>5.829.234.472</b>	<b>7.987.317.476</b>	<b>82.541.165.606</b>	<b>176.352.177.554</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>3.578.747.058</b>	<b>19.869.433</b>	<b>56.063.828.023</b>	<b>59.662.444.514</b>
Lãi trong năm	-	-	-	56.063.828.023	56.063.828.023
Tăng do trích lập các quỹ	-	3.578.747.058	19.869.433	-	3.598.616.491
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>7.740.909</b>	<b>48.105.479.579</b>	<b>48.113.220.488</b>
Chia cổ tức	-	-	-	39.997.230.000	39.997.230.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.598.616.491	3.598.616.491
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	3.750.000.000	3.750.000.000
Giảm khác	-	-	7.740.909	759.633.088	767.373.997
<b>Tại 31/12/2012</b>	<b>79.994.460.000</b>	<b>9.407.981.530</b>	<b>7.999.446.000</b>	<b>90.499.514.050</b>	<b>187.901.401.580</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	<b>58.501.730.050</b>	-	<b>33.942.660.009</b>	<b>92.444.390.059</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	33.942.660.009	33.942.660.009
Tăng do trích lập các quỹ	-	58.501.730.050	-	-	58.501.730.050
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	<b>90.499.514.050</b>	<b>90.499.514.050</b>
Chia cổ tức	-	-	-	31.997.784.000	31.997.784.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	58.501.730.050	58.501.730.050
<b>Tại 30/06/2013</b>	<b>79.994.460.000</b>	<b>67.909.711.580</b>	<b>7.999.446.000</b>	<b>33.942.660.009</b>	<b>189.846.277.589</b>

Theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ-2013 ngày 25/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 của Công ty như sau: Chia cổ tức 31.997.784.000 đồng tương ứng với 40% vốn điều lệ, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3.150.000.000 đồng (đã phân phối trong năm 2012), trích quỹ dự phòng tài chính 19.869.433 đồng (trích tối đa bằng 10% vốn điều lệ), phần còn lại sẽ trích quỹ đầu tư phát triển. Đến thời điểm 30/6/2013, Công ty đã thanh toán 31.997.388.800 đồng tiền cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	40.798.210.000	51%	40.798.210.000	51%
Các cổ đông khác	39.196.250.000	49%	39.196.250.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>79.994.460.000</b>	<b>100%</b>	<b>79.994.460.000</b>	<b>100%</b>

## Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.999.446	7.999.446
Cổ phiếu thường	7.999.446	7.999.446
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.446	7.999.446
Cổ phiếu thường	7.999.446	7.999.446
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

## 14. Doanh thu

	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu sản xuất tiêu thụ trong nước	227.342.691.480	175.561.671.190
Doanh thu sản xuất xuất khẩu	92.736.512.918	114.305.016.663
Doanh thu gia công	28.660.639.453	27.992.443.996
Doanh thu khác	14.565.808.975	12.479.191.751
<b>Cộng</b>	<b>363.305.652.826</b>	<b>330.338.323.600</b>
Các khoản giảm trừ	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>363.305.652.826</b>	<b>330.338.323.600</b>

## 15. Giá vốn

	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, gia công	260.696.184.935	256.429.062.971
Giá vốn dịch vụ	9.022.742.054	6.825.825.701
<b>Cộng</b>	<b>269.718.926.989</b>	<b>263.254.888.672</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**16. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.691.703.672	5.344.119.262
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	485.517.127	433.119.992
<b>Cộng</b>	<b>4.177.220.799</b>	<b>5.777.239.254</b>

**17. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.559.546	111.386.812
Chi phí lãi vay	-	5.774.236
<b>Cộng</b>	<b>29.559.546</b>	<b>117.161.048</b>

**18. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	5.207.762.186	4.338.560.410
Chi phí vật liệu, bao bì	863.922.820	1.866.959.681
Chi phí khấu hao	484.429.824	446.143.374
Chi phí vận chuyển	7.165.124.912	6.716.352.529
Chi phí quảng cáo	2.211.510.770	-
Chi phí khuyến mại bằng sản phẩm	25.139.836.601	13.833.458.759
Chi phí bằng tiền khác	10.594.854.422	9.685.214.351
<b>Cộng</b>	<b>51.667.441.535</b>	<b>36.886.689.104</b>

**19. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	3.939.840.815	3.324.329.269
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	537.196.642	507.035.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	299.130.515	291.785.505
Thuế, phí lệ phí	539.177.541	96.000.000
Chi phí bằng tiền khác	3.059.477.943	3.253.271.440
<b>Cộng</b>	<b>8.374.823.456</b>	<b>7.472.421.435</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**20. Thu nhập khác**

	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản	13.272.727	109.545.455
Thu tiền bồi thường không thực hiện hợp đồng	194.941.011	2.230.012.710
Khác	70.647.800	15.004.000
<b>Cộng</b>	<b>278.861.538</b>	<b>2.354.562.165</b>

**21. Chi phí khác**

	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá trị còn lại khi thanh lý tài sản cố định	16.250.000	196.887.498
Khác	115.766.381	452.698.402
<b>Cộng</b>	<b>132.016.381</b>	<b>649.585.900</b>

**22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.333.743.117	241.795.621.375
Chi phí nhân công	20.528.550.645	17.394.637.670
Chi phí khấu hao tài sản	4.757.222.104	3.493.866.878
Chi phí khác bằng tiền	59.695.843.285	42.474.717.859
<b>Cộng</b>	<b>324.315.359.151</b>	<b>305.158.843.782</b>

**23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>37.838.967.256</b>	<b>30.089.378.860</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>800.000</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	800.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>37.838.967.256</b>	<b>30.090.178.860</b>
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (15%*50%)	31.733.668.943	21.943.033.786
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (20%)	200.850.040	-
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông (25%)	5.904.448.273	8.147.145.074
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>3.896.307.247</b>	<b>3.682.513.803</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.942.660.009	26.406.865.057
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.942.660.009	26.406.865.057
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.446	7.999.446
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.243</b>	<b>3.301</b>

**25. Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Kỳ từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng</b>		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa	7.053.427.150	8.858.707.000
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	16.319.284.000	20.339.105.000

Số dư với các bên liên quan:

	<b>30/06/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng</b>		
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Phải trả</b>		
Nhà máy hóa chất Biên Hòa	3.299.296.550	1.239.186.850

**26. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản phải trả trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ 30/06/2013 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2013 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.285.622.949	119.154.222.601
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.474.705.224	22.894.357.552
Đầu tư dài hạn	716.390.400	716.390.400
<b>Cộng</b>	<b>132.476.718.573</b>	<b>142.764.970.553</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	50.878.164.086	58.222.733.266
Chi phí phải trả	2.986.261.001	5.171.502.126
<b>Cộng</b>	<b>53.864.425.087</b>	<b>63.394.235.392</b>

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

**Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ**

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ chịu ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

**Quản lý rủi ro về giá cả**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2013 là 12.492.378 đồng (tại ngày 01/01/2013 là 12.492.378 đồng).

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh (bao gồm cả gốc và lãi) và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại 30/06/2013</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	50.878.164.086	-	50.878.164.086
Chi phí phải trả	2.986.261.001	-	2.986.261.001
<b>Tại 01/01/2013</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	58.222.733.266	-	58.222.733.266
Chi phí phải trả	5.171.502.126	-	5.171.502.126

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.285.622.949	-	109.285.622.949
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.474.705.224	-	22.474.705.224

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty có thể khác biệt với giá trị hợp lý (theo giá thị trường).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do đang chờ Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn việc xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

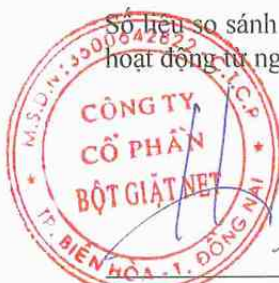
**27. Thông tin bổ sung**

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ/HĐCD-2013 ngày 25/04/2013, Đại hội cổ đông đã thông qua chủ trương di dời nhà máy tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đến Khu Công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai theo đúng chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc di dời giải tỏa khu Công nghiệp Biên Hòa 1. Theo định hướng trên Công ty dự kiến sẽ hoàn thiện hồ sơ pháp lý cho nhà máy mới để khởi công xây dựng vào năm 2014, hoàn thiện nhà máy mới vào cuối năm 2015 và năm 2016 sẽ bắt đầu đi vào hoạt động.

**28. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 đã được soát xét.



**Phạm Quang Hòa**  
Giám đốc điều hành

Đồng Nai, ngày 06 tháng 8 năm 2013

**Trần Thị Ái Liên**  
Kế toán trưởng